TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 169/2020/DS-PT
Ngày: 29 - 9 - 2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Hà.

Các Thẩm Phán: Ông Lê Văn Quý.

Bà Vũ Thị Thu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tín – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phan Quốc Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 199/2020/TLPT-DS ngày 21/8/2020 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2020/DS - ST ngày 21/5/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 206/2020/QĐ-PT ngày 28/8/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1954; Địa chỉ: 490A/3, khu phố 4, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; Địa chỉ liên lạc: 69A/2, tổ 7, khu phố 8A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo ủy quyền bà T theo văn bản ủy quyền ngày 25/9/2017: Bà Nguyễn Thị Ánh T1, sinh năm 1956. Địa chỉ: 90/23C, khu phố 3, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1971; Địa chỉ: 115c/2, khu phố 8A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và người đại diện theo ủy quyền bà Nguyễn Thị Ánh T1 trình bày:

Do bà T có mối quan hệ quen biết với bà L nên bà T có cho bà L mượn tiền nhiều lần, những lần đó đều mượn rồi trả, nhưng đến ngày 07/6/2012, bà L mượn bà T số tiền 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng), lãi suất 02%/tháng, ban đầu bà L vẫn trả lãi suất đầy đủ nhưng bà T không nhớ rõ ngày nào. Sau đó, bà L mượn thêm bà T 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) nhưng bà L không nhớ ngày nào nhưng ghi nợ vào giấy vay tiền là ngày 07/6/2012. Sau đó bà L thanh toán cho bà T số tiền 100.000.000đ bà L cũng không nhớ rõ ngày nào.

Theo giấy mượn tiền ngày 07/6/2012 (bản chính) do bà T cung cấp; Biên nhận ngày 03/7/2013 (bản chính) do bà L cung cấp; hai giấy này thì hai bên chốt nợ bà L có nợ bà T số tiền 400.000.000đ do bà L ghi vào giấy mượn tiền ngày 07/6/2012. Đến ngày 03/7/2013, thì bà L ghi chốt nợ lại 400.000.000đ.

Đến năm 2013, bà L có chốt nợ cùng bà T theo giấy biên nhận ngày 03/7/2013 tiền nợ là 400.000.000đ. Biên nhận nợ này bà L ghi lãi suất 5%, bà T không để ý cũng như bà L không đưa biên nhận này cho bà T nhưng thực tế bà L đã thanh toán 02 tháng đầu 2%/tháng số tiền là 8.000.000đ/tháng, 02 tháng là 16.000.000đ; Sau đó bà L kéo dài trả lãi suất đến 4, 5 tháng sau bà T đòi mãi thì bà L có đưa 3, 4 lần mỗi lần 2.000.000đ rồi bà L ngưng luôn không trả tiền lãi nữa. Từ đó đến nay bà T yêu cầu trả lại vốn thì bà L hẹn và cố tình tránh mặt.

Nay bà T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà L phải thanh toán số tiền gốc là 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng), không yêu cầu thanh toán tiền lãi.

Đối với yêu cầu phản tố của bà L yêu cầu bà T thanh toán lại số tiền lãi trả dư trừ vào số tiền nợ gốc là 486.000.000đ thì bà T không đồng ý.

2. *Bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:*

Vào ngày 30/02/2007, bà Nguyễn Thị L có vay của bà Nguyễn Thị T số tiền 600.000.000đ, lãi suất nóng 9%/tháng; bà L đã trả được số tiền gốc 200.000.000đ, còn lại số tiền 400.000.000đ bà L xin trả lãi 5%/tháng và được bà T đồng ý có viết giấy biên nhận và bà T có xác nhận ngày 04/7/2013. Sau đó, hàng tháng bà L vẫn trả lãi 5%/tháng trên số tiền 400.000.000đ này đầy đủ. Đến tháng 4/2018, do làm ăn khó khăn thì bà L ngưng không trả được số tiền lãi nữa.

Nay bà T khởi kiện yêu cầu bà L trả 400.000.000đ tiền gốc, không yêu cầu tính lãi thì bà L không đồng ý vì bà T nói không đúng sự thật và bà L đã trả

được số tiền lãi rất nhiều. Nay bà L yêu cầu bà T cho được trả dần số tiền nợ gốc 400.000.000đ với số tiền trong vòng một năm đầu trả 5.000.000đ/tháng, từ năm thứ hai trả 10.000.000đ/tháng cho đến khi trả hết nợ. Nếu bà T không đồng ý thì đề nghị Tòa án tính lại lãi suất theo quy định pháp luật số tiền dư mà bà L đã trả xin trừ vào tiền nợ gốc; nợ gốc còn lại bao nhiêu thì bà L sẽ trả cụ thể lãi bà L đã trả là 1.140.000.000đ (một tỷ một trăm bốn mươi triệu đồng) (57 tháng x 20.000.000đ/tháng). Như vậy số tiền lãi bà L trả dư là 1.140.000.000đ - 400.000.000đ = 740.000.000đ (từ ngày 30/7/2013 đến ngày 30/4/2018).

Do vậy, việc bà T khởi kiện yêu cầu bà L trả 400.000.000đ tiền gốc, không yêu cầu tính lãi thì bà L không đồng ý.

Nay bà L yêu cầu bà T thanh toán lại số tiền lãi trả dư trừ vào số tiền nợ gốc còn lại là 1.140.000.000đ – (400.000.000đ gốc + 228.000.000đ lãi) = 486.000.000đ.

3. *Quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm*:

Tại Bản án sơ thẩm số: 15/2020/DS-ST ngày 21/5/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa đã áp dụng Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 405, Điều 471, Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Buộc bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền nợ gốc là 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng).

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu nguyên đơn bà Nguyễn Thị T thanh toán lại số tiền lãi trả dư trừ vào số tiền nợ gốc còn lại là 486.000.000đ (bốn trăm tám mươi sáu triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và nghĩa vụ thi hành án quyền kháng cáo của đương sự.

4. *Kháng cáo:*

Ngày 04/6/2020, bị đơn bà Nguyễn Thị L kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2020/DS - ST ngày 21/5/2020 của Tòa án nhân dân thành phố

Biên Hòa, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử theo hướng: Sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận đơn yêu cầu phản tố của bị đơn.

5. *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quan điểm đối với nội dung kháng cáo: Bị đơn cho rằng đã trả được 1.140.000.000đ tiền lãi cho nguyên đơn, đề nghị tính lại lãi suất theo quy định của pháp luật và cấn trừ số tiền dư vào nợ gốc thì bà T phải trả cho bà L số tiền 486.000.000đ. Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ thừa nhận bị đơn đã trả được tiền lãi là 24.000.000đ và không thừa nhận đã nhận số tiền lãi như bị đơn trình bày. Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã ra thông báo cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh đã trả số tiền lãi cho nguyên đơn nhưng bị đơn không cung cấp được chứng cứ, đồng thời nguyên đơn cũng không thừa nhận. Do vậy, yêu cầu phản tố của bị đơn yêu cầu nguyên đơn thanh toán lại số tiền lãi trả dư trừ vào số tiền nợ gốc còn lại là 486.000.000đ là không có cơ sở chấp nhận.

Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn bà Nguyễn Thị L đã rút toàn bộ yêu cầu phản tố, rút toàn bộ kháng cáo và cung cấp chứng cứ mới là nuôi con bị bại não nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm tiền án phí theo quy định. Xét thấy việc rút yêu cầu phản tố của bị đơn và rút một phần kháng cáo của bị đơn là đúng theo quy định của phát luật. Do đó, căn cứ Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ yêu cầu phản tố và đình chỉ một phần kháng cáo của bị đơn. Đề nghị căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ yêu cầu phản tố, đình chỉ một phần kháng cáo bị đơn, chấp nhận giảm ½ án phí cho bị đơn bà L .

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị L làm trong hạn luật định nên được xem xét trong theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ tranh chấp, về tư cách đương sự, về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án sơ thẩm xác định chính xác và đầy đủ.

[3] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị L:

[3.1] Tại giấy mượn tiền vào ngày 07/6/2012, thể hiện bà Nguyễn Thị T có cho bà Nguyễn Thị L vay số tiền 400.000.000đ, khi vay hai bên không ghi thời hạn thanh toán, không thỏa thuận lãi suất. Đến ngày 18/6/2012, bà L mượn thêm của bà T số tiền 100.000.000đ (được thể hiện vào giấy mượn tiền ngày 07/6/2012). Sau đó, bà L có trả cho bà T số tiền 100.000.000đ việc trả tiền này được bà T thừa nhận .

Đến ngày 03/7/2013, bà T và bà L có làm giấy biên nhận theo đó hai bên chốt nợ bà L còn nợ bà T số tiền 400.000.000đ; bà T ký xác nhận vào ngày 04/7/2013, bà T cũng thừa nhận có việc xác nhận chốt nợ này.

Vì vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là những hợp đồng vay không thời hạn và có tính lãi, nội dung hợp đồng không thể hiện có việc thế chấp tài sản khi vay. Từ khi vay đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm, bị đơn cũng thừa nhận còn nợ nguyên đơn số tiền 400.000.000đ tiền gốc được thể hiện theo giấy mượn tiền vào ngày 07/6/2012 và giấy biên nhận vào ngày 03/7/2013; đồng thời bị đơn cũng không cung cấp chứng cứ nào thể hiện việc trả nợ gốc, nợ lãi giữa các bên và tại phiên tòa sơ thẩm bà T chỉ yêu cầu bà L trả nợ gốc không yêu cầu trả nợ lãi. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T , buộc bà L trả cho bà T số tiền nợ gốc 400.000.000đ là có cơ sở.

[3.2] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn: bà L cho rằng đã trả được cho bà T số tiền lãi là 1.140.000.000đ nên yêu cầu bà T thanh toán lại số tiền lãi trả dư trừ vào số tiền nợ gốc còn lại là: 1.140.000.000đ – (400.000.000đ gốc + 228.000.000đ lãi) = 486.000.000đ. Nhưng bà T chỉ thừa nhận bị đơn bà L đã trả được tiền lãi là 24.000.000đ, bà L cũng không cung cấp thêm được tài liệu chứng cứ gì mới chứng minh cho yêu cầu phản tố này. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ngày 29/9/2020 bà Nguyễn Thị L đã có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu phản tố và rút một phần yêu cầu kháng cáo đối với số tiền 486.000.000đ, bà T1 là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cũng đồng ý với việc rút yêu cầu phản tố và yêu cầu kháng cáo của bà L nên hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố của bà L buộc bà T thanh toán lại số tiền 486.000.000đ.

[5] Về án phí: Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L rút yêu cầu phản tố nên vẫn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, bà L có đơn xin miễn giảm án phí

do có hoàn cảnh kinh tế khó khăn hiện đang nuôi con gái tên Trần Thị Quỳnh N bị bại não. Đơn đã được trưởng phố khu 8A và Ủy ban nhân dân phường T xác nhận nên có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà L về phần án phí, xét giảm ½ án phí dân sự sơ thẩm cho bà L. Bà L không phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 217, Điều 218, Điều 289, khoản 2 Điều 308, Điều 311 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 405, Điều 471, Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố của bà L, sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Buộc bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền nợ gốc là 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng).

2. Hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu nguyên đơn bà Nguyễn Thị T thanh toán lại số tiền lãi trả dư trừ vào số tiền nợ gốc còn lại là 486.000.000đ (bốn trăm tám mươi sáu triệu đồng).

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị L phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 21.720.000đ (hai mươi mốt triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng), bà L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tổng số tiền án phí mà bà L phải nộp được khấu trừ số tiền 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà bà L đã nộp theo biên lai thu số: 9446 ngày 16/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa thành án phí dân sự sơ thẩm, và số tiền 11.720.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà bà L đã nộp theo biên lai thu số: 0000770 ngày 02/10/2019

của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa. Bà L phải nộp tiếp số tiền án phí sơ thẩm là 9.700.000đ (chín triệu bảy trăm nghìn đồng).

4. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa;
- Đương sự;
- Chi cục THADS thành phố Biên Hòa;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trần Thị Thanh Hà